

Bản án số: **20/2020/DS-ST**

Ngày: 28-7-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Tịnh, ông Trương Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Anh Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil giữa các đương sự:

**/ Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1966; Địa chỉ: thôn TH, xã T, huyện M, tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

**/ Bị đơn:* bà Kiều Thị N, sinh năm 1986; Địa chỉ: thôn TN, xã T, huyện M, tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

**/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. ông Phạm D, sinh năm 1966; Địa chỉ: thôn TH, xã T, huyện M, tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

2. Ông Châu Ngọc D, sinh năm 1978; Địa chỉ: thôn TN, xã T, huyện M, tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Bích T trình bày: Vào ngày 03/01/2019, Tôi (Nguyễn Thị Bích T) có cho bà Kiều Thị N vay số tiền là 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*) hai bên lập giấy viết tay và thỏa thuận thời hạn thanh toán không quá 15 từ ngày vay có thỏa thuận lãi suất bằng miệng

là 1.000.000đ/2.000đ/ngày. Đến ngày 31/01/2019 bà T có cho bà Kiều Thị N vay tiếp số tiền 102.000.000đ (*Một trăm lẻ hai triệu đồng*) với lãi suất 2%/tháng và 600 kg (*Sáu trăm ki lô gam*) cà phê nhân xô không tính lãi suất, hai bên có lập giấy vay tiền và cà phê, hạn đến tháng 02 năm 2019 trả số nợ cà phê và ngày 30/12/2019 trả số nợ vay tiền. Tuy nhiên đến hạn thanh toán tôi đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà Kiều Thị N vẫn không chịu trả tiền và cà phê cho tôi. Nay Tôi yêu cầu bà Kiều Thị N phải có nghĩa vụ trả số nợ đã vay cho gia đình tôi (số tiền và cà phê mà bà Kiều Thị N đã vay là tài sản chung của vợ chồng tôi). Trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay tôi yêu cầu tính lãi suất đối với số nợ là tiền với mức lãi suất 1.25%/tháng từ khi vay cho đến ngày xét xử ngày 28/7/2020 cụ thể: Đối với số tiền 85.000.000đ vay ngày 03/01/2019 x 1,25%/tháng x 18 tháng 24 ngày = 19.975.000 đồng; Đối với số tiền 102.000.000 đồng vay ngày 31/01/2019 x 1,25%/tháng x 17 tháng 27 ngày = 22.822.500 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu bà Kiều Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho gia đình tôi số tiền 229.797.500 đồng (trong đó nợ gốc là 187.000.000 đồng và lãi suất là 42.797.500 đồng và 600kg cà phê nhân xô).

2. Theo lời khai của bị đơn trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Kiều Thị N trình bày: Ngày 03/01/2019, bà Nguyễn Thị Bích T có cho Tôi (Kiều Thị N) vay số tiền là 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*) lãi suất là 01 triệu/2000đồng/ngày. Đến ngày 31/01/2019 bà T tiếp tục cho tôi vay số tiền 102.000.000đ (*Một trăm lẻ hai triệu đồng*) và 600 kg (*Sáu trăm ki lô gam*) cà phê nhân xô, hai bên có lập giấy vay tiền và cà phê, trong giấy vay tiền có thỏa thuận lãi suất vay tiền là 2%/tháng còn cà phê không tính lãi suất và hạn đến tháng 02 năm 2019 tôi có nghĩa vụ trả số nợ vay cà phê và ngày 30/12/2019 tôi có nghĩa vụ trả nợ số tiền đã vay. Tuy nhiên thực tế thì trong giấy vay 102.000.000 đồng thì tôi chỉ nhận được 74.000.000 đồng còn lại bà T cộng lãi suất lên thành 102.000.000 đồng. Tuy nhiên đến hạn thanh toán thì tôi chưa trả được số tiền nào cho bà T do kinh tế gia đình tôi đang gặp khó khăn và việc vay mượn của bà T cũng chỉ có mình tôi tham gia chứ chồng tôi ông Châu Ngọc D không biết và cũng không tham gia. Tôi đồng ý trả số nợ của bà T nhưng chỉ xin bà T bớt lãi suất và cho tôi trả dần dần chứ tôi không thể trả một lúc số nợ trên được.

3. Theo lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm D trong quá trình điều tra và tại phiên tòa: Tôi (Phạm D) được biết vợ tôi (bà Nguyễn Thị Bích T) có cho bà Kiều Thị N vay số tiền vào ngày 03/01/2019 vay số tiền là 85.000.000đ (*Tám mươi lăm triệu đồng*) hai bên lập giấy viết tay và thỏa thuận thời hạn thanh toán không quá 15 từ ngày vay. Đến ngày 31/01/2019 bà T tiếp tục cho bà Kiều Thị N vay số tiền 102.000.000đ (*Một trăm lẻ hai triệu đồng*) và 600 kg (*Sáu trăm ki lô gam*) cà phê nhân xô, hai bên có lập giấy vay tiền và cà phê, tuy nhiên quan hệ vay mượn chỉ có bà Nguyễn Thị Bích T và bà Kiều Thị N thực hiện giao dịch vay mượn chứ tôi không trực tiếp tham gia. Tuy nhiên số tài sản mà bà Kiều Thị N vay mượn là tài sản chung của gia đình vì vậy tôi cũng yêu cầu bà Kiều Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ như yêu cầu của vợ tôi cho gia đình tôi.

4. Theo lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu Ngọc D trong quá trình điều tra và tại phiên tòa: Cuối năm 2019 bà Nguyễn Thị Bích T có đến nhà Tôi (Châu Ngọc D) đòi nợ nhưng tôi không biết nợ tài sản gì, tôi có hỏi thì bà T nói là vợ tôi (Kiều Thị N) có vay tiền và cà phê khi tôi hỏi tại sao bà T cho vợ tôi vay thì bà T không nói gì, do đó việc vợ tôi vay tiền và cà phê của bà T tôi không biết và số tài sản đó vợ tôi cũng không mang về để sử dụng chi tiêu cho gia đình tôi nên tôi không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm D.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng: Điều 357; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T. Buộc bà Kiều Thị N phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích T, ông Phạm D số tiền 229.797.500 đồng (trong đó nợ gốc là 187.000.000 đồng và lãi suất là 42.797.500 đồng) và 600kg cà phê nhân xô. Bà Kiều Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu bà Kiều Thị N phải trả số tiền vay và cà phê nhân, phát sinh tranh chấp từ hợp đồng dân sự vay tài sản theo Điều 463 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Kiều Thị N có địa chỉ tại thôn TN, xã T, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng vay tài sản (vay tiền, cà phê) giữa bà Nguyễn Thị Bích T và bà Kiều Thị N là có thật được thể hiện qua giấy vay mượn tiền ngày 03/01/2019 và 31/01/2019 có chữ ký xác nhận của bà Kiều Thị N mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bản gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Kiều Thị N cũng thừa nhận có vay của bà T số tiền 85.000.000 đồng, 102.000.000 đồng và 600kg cà phê nhân xô, bà Kiều Thị N đồng ý trả nhưng xin bà Nguyễn Thị Bích T cho trả dần và bớt lãi suất nhưng bà T không đồng ý. Thỏa thuận vay mượn tài sản của các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không trái quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 92 của BLTTDS, Tòa án công nhận hợp đồng vay tài sản là có thật và hợp pháp. Về nội dung các bên thỏa thuận là phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dân sự.

Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*.

Căn cứ vào nội dung thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Bích T và bà Kiều Thị N thì: hai bên xác định thời hạn thanh toán đối với khoản vay ngày 03/1/2019 là sau 15 ngày kể từ ngày vay; khoản vay ngày 31/01/2019 đối với khoản vay là cà phê thời hạn thanh toán vào tháng 2 năm 2019 và khoản vay tiền là vào 30/12/2019. Nhưng cho đến nay bà Kiều Thị N vẫn dây dưa không trả tiền và cà phê cho bà Nguyễn Thị Bích T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự đó là: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”* Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà Kiều Thị N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Bích T là phù hợp.

- Xét yêu cầu tính lãi suất: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận việc vay mượn tiền là có thời hạn và có lãi suất, cụ thể: Giấy vay tiền ngày 03/01/2019 xác định thời hạn vay 15 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 1.000.000đồng/2.000đồng/ngày; Giấy vay tiền ngày 31/01/2019 xác định thời hạn vay đến 30/12/2019 lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...

... trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...”

Như vậy việc các bên thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng tương ứng với 24%/năm là vượt quá mức lãi suất do pháp luật quy định vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận mức lãi vượt quá như các bên thỏa thuận. Tuy nhiên trong quá trình làm việc và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T yêu cầu tính mức lãi suất là 1,25%/tháng là phù hợp cần chấp nhận, vì vậy cần buộc bị đơn bà Kiều Thị N phải chịu lãi suất 1,25%/tháng đối với số tiền chậm trả nợ. Cụ thể:

Đối với số tiền 85.000.000đ vay ngày 03/01/2019 x 1,25%/tháng x 18 tháng 24 ngày (ngày 28/7/2020 ngày xét xử) = 19.975.000 đồng; Đối với số tiền 102.000.000 đồng vay ngày 31/01/2019 x 1,25%/tháng x 17 tháng 27 ngày (ngày 28/7/2020 ngày xét xử) = 22.822.500 đồng.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa ông Phạm D trình bày việc bà Nguyễn Thị Bích T cho bà Kiều Thị N vay tiền và cả phê với nhau ông biết nhưng không trực tiếp tham gia. Ông Phạm D cho rằng là tài sản chung của gia đình nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với ông Châu Ngọc D cho rằng việc bà Kiều Thị N vay tiền, cả phê của bà Nguyễn Thị Bích T ông không biết, không tham gia, mục đích bà Kiều Thị N vay tiền để làm gì thì ông không rõ, số tiền này bà Kiều Thị N không dùng để mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Trong giấy vay tiền chỉ thể hiện nội dung bà Kiều Thị N có vay tiền của bà Nguyễn Thị Bích T không có chữ ký của ông Châu Ngọc D, vì vậy không có căn cứ để buộc ông Châu Ngọc D phải có nghĩa vụ cùng với bà Kiều Thị N thanh toán số nợ trên cho bà Nguyễn Thị Bích T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cần buộc bà Kiều Thị N phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích T, ông Phạm D số tiền 229.797.500 đồng (trong đó nợ gốc là 187.000.000 đồng và lãi suất là 42.797.500 đồng) và 600kg cà phê nhân xô.

[2.2] Đối với lời trình bày của bà Kiều Thị N cho rằng trong số tiền vay bà T có cộng lãi suất, tuy nhiên bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ nên bà N phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Kiều Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền là: (229.797.500 đồng + 600kg cà phê nhân x 33.600đ/kg tại thời điểm xét xử = 249.957.500 đồng x 5% = 12.497.800 đồng. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.125.000 đồng.

[4] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng: Điều 357; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1. Buộc bà Kiều Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích T, ông Phạm D số tiền 229.797.500đ (*Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn*

năm trăm đồng). Trong đó nợ gốc là 187.000.000đ (Một trăm tám mươi bảy triệu đồng) nợ lãi suất là 42.797.500đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) và 600kg cà phê nhân xô.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/7/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Kiều Thị N phải nộp 12.497.800đ (Mười hai triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.125.000đ (Năm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001997, ngày 23/4/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện M;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thế Hạnh